

Phu lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày10 tháng 01 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 08/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.117,000				-	8.565,960	77,05		
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	4.840,88	88		Đủ nước
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	2.472,000	Van phẳng	-0,50	-0,50	-	2.125,92	86		Thiếu nước
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thẳng	298,000	Van phẳng	-0,35	-0,35	-	274,160	92		Đủ nước
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-2,65	-2,45	- 0,20	238,950	45		Thiếu nước
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,35	-0,30	- 0,05	185,76	86		Thiếu nước
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,50	-0,40	- 0,10	563,37	89		Đủ nước
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	-4,20	-4,00	- 0,20	37,92	12		Thiếu nước
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-4,05	-3,95	- 0,10	299,00	26		Thiếu nước
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					21.520,173	93,08		
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	204,670	97		Thiếu nước
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-0,40	-0,35	- 0,05	343,263	93		Thiếu nước
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-0,04	0,03	- 0,07	3.564,000	99		Đủ nước
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,04	-0,03	- 0,01	650,430	99		Đủ nước
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	593,010	99		Thiếu nước
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,10	-1,10	-	915,300	90		Đủ nước
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	0,01	0,01	-	856,000	100		Đủ nước
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	0,03	0,03	-	637,000	100		Đủ nước
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Van thủy lực	-1,55	-1,50	- 0,05	11.092,500	89		Thiếu nước
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,12	0,12	-	2.664,000	100		Thiếu nước
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giềng	-0,40	-0,05	- 0,35	27,354	97		Thiếu nước
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000	Tự do	0,02	0,02	-	385,000	100		Đủ nước
13	Hồ Đắk Rì 2	Tân Thành	-		0,02	0,02	-				Đủ nước
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,20	0,20	-				Đủ nước
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,04	0,04	-				Đủ nước
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			8,00	8,00	-				
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,50	0,50	-				
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			1,00	1,00	-				
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Năm N'Dir			0,60	0,60	-				
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00					
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00					
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00					
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,20	1,50	- 0,30				
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,50	2,00	- 0,50				
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,50	1,50	-				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,80	1,80	-				Đủ nước
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,00	2,00	-				Đủ nước
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,30	2,30	-				Đủ nước
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			0,50	0,50	-				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,40					
	Trạm bơm Buôn chohi	Đức Xuyên			0,30	0,40	- 0,10				Đủ nước

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 08/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			0,05	0,05	-				Đủ nước
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0,01	0,01	-				Đủ nước
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965				-	19.065,641	93,43		
1	Hồ Đắk Sắk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	0,07	0,07	-	6.500,000	100		
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-0,48	-0,48	-	2.897,100	87		
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	16,100	46		Thiếu nước
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-1,60	-1,60	-	281,750	46		Thiếu nước
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	0,00	0,00	-	370,000	100		Thiếu nước
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	0,02	0,02	-	498,000	100		
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	0,01	0,01	-	513,960	100		
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	39,150	87		
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100		
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	0,00	0,00	-	371,250	100		Thiếu nước
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	0,01	0,01	-	285,000	100		
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,20	0,20	-	288,000	100		
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	25,800	86		Thiếu nước
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	0,01	0,01	-	20,000	100		
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-0,82	-0,82	-	352,648	57		
16	Hồ Đắk NĐrót	Đắk N'DRót	220,000	Tự do	0,01	0,01	-	220,000	100		
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	165,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	163,350	99		
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	192,300	Cửa van	0,01	0,01	-	192,30	100		
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	-0,01	-0,01	-	138,920	92		Thiếu nước
20	Hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	-0,60	-0,60	-	55,876	61		Thiếu nước
21	Hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	0,60	0,60	-	40,000	100		Thiếu nước
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,00	0,00	-	29,700	99		Thiếu nước
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-0,03	-0,03	-	280,665	99		
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,075	Cửa van	-1,37	-1,37	-	630,764	85		
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	-0,67	-0,67	-	122,100	74		
26	Hồ Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	-0,37	-0,37	-	52,063	85		Thiếu nước
27	Đập Thọ Hoàng	Đắk Sắk	10,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	8,100	81		
28	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	0,00	0,00	-	720,000	100		
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,04	-0,04	-	48,000	96		Thiếu nước
30	Hồ Thác Hồn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.275,000	100		
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,03	0,03	-	600,000	100		
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	0,35	0,35	-	110,000	100		Thiếu nước
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	97,920	96		Thiếu nước
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	-0,05	-0,05	-	1.273,734	99		
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	4,700	94		Thiếu nước
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-0,50	-0,50	-	12,443	79		Thiếu nước
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	0,00	0,00	-	15,000	100		
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	-1,61	-1,61	-	41,250	50		Thiếu nước
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	0,15	0,15	-				Thiếu nước
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	0,05	0,05	-				
IV	Huyện Đắk Song		13.935,000				-	13.528,770	97,08		
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.431,000	100		
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắk NĐrung	1.261,000	Van phẳng	-0,16	-0,16	-	1.223,170	97		
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giềng	0,18	0,18	-	115,000	100		
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,00	0,00	-	759,000	100		
5	Hồ Đắk Muống	TT Đức An	189,000	Tràn giềng	-1,20	-1,00	- 0,20	154,980	82		
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	516,000	86		
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	114,000	95		
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,00	0,00	-	480,000	100		
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giềng	-0,35	-0,35	-	506,000	92		
10	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-0,15	-0,15	-	889,840	98		
11	Hồ Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	667,260	99		
12	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	0,00	0,00	-	564,000	100		
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	741,510	99		
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,15	-0,15	-	690,000	92		
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	140,650	97		
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,00	0,00	-	290,000	100		
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	0,00	0,00	-	743,000	100		
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100		
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.065,000	100		

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/01/2020	Mực nước thời điểm lần trước ngày 08/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
20	CTTL Đăk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	271,260	99		
21	Hồ Đăk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	1.917,100	95		
22	Đập Xơ Re	Đăk N'Drung		Tự do	-1,35	-1,30	- 0,05				
23	Hồ Xu Đăng (Dăng Dri)	Đăk N'Drung		Tự do	-0,15	-0,15	-				
24	Hồ Đăk Kual 5	Đăk N'Drung		Tự do	-0,08	-0,08	-				
25	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,15	-0,12	- 0,03				
26	Đập Thôn 10	Đăk N'Drung									
27	Hồ Đăk Sơn 3				0,00	0,00	-				
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.720,720	98,59		
1	Hồ Nam Dạ	Đăk Nia	1.082,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	1.038,72	96		
2	Hồ Chế Biên	Đăk Nia	690,000	Tự do	0,00	0,02	- 0,02	690,00	100		
3	Hồ Fai Kô Pru Đăng	Đăk Nia	501,000	Tự do	-0,40	-0,37	- 0,03	475,95	95		
4	Hồ Đăk Noh (Đăk Đò)	Đăk Nia	427,000	Tự do	0,00	0,00	-	427,00	100		
5	Hồ Đăk Cút	Đăk Nia	790,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	782,10	99		
6	Hồ Thôn 2B	Đăk Nia	413,000	Tự do	-0,07	-0,05	- 0,02	413,00	99		
7	Hồ Đăk Rial	Đăk Nia	306,000	Tự do	0,00	0,03	- 0,03	306,00	100		
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,00	0,00	-	575,00	100		
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	744,00	96		
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,30	0,35	- 0,05	69,00	100		
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,02	0,02	-	604,00	100		
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	650,00	99		
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	301,95	99		
14	Hồ Đăk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,02	0,02	-	644,00	100		
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,01	0,01	-				
VI	Huyện Đăk GLong		14.795,000					14.443,510	97,62		
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,02	0,03	- 0,01	1.200,00	100		
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,11	-0,10	- 0,01	1.076,04	98		
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	216,00	90		
4	Hồ Đăk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,10	-0,08	- 0,02	607,60	98		
5	Hồ Đăk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	0,00	0,00	-	143,00	100		
6	Hồ Đăk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,00	100		
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,08	-0,07	- 0,01	607,22	97		
8	Hồ Đăk N'đer 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,00	0,00	-	487,00	100		
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	288,60	78		
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,00	0,00	-	260,00	100		
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,30	-0,30	-				
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,07	-0,07	-				
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,12	-0,10	- 0,02				
14	Đăk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,35	0,35	-				
15	Đăk Spin	Quảng Sơn		Tràn giềng	-0,33	-0,30	- 0,03				
16	Hồ Đăk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,00	0,00	-	544,00	100		
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,02	0,02	-	215,00	100		
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,02	-0,01	- 0,01	563,31	99		
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kôn Đơ)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,04	-0,03	- 0,01	404,74	98		
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,02	-0,01	- 0,01	352,44	99		
21	Hồ Đăk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	902,00	100		
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,00	0,00	-	350,00	100		
23	Hồ Đăk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,00	0,00	-	414,00	100		
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	742,50	99		
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-				
26	Đăk Mbuoch	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-				
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,04	-0,04	-				
28	Hồ Bi Zê Rê	Đăk Sơn	390,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	386,10	99		
29	Hồ B'Dơng	Đăk Sơn	520,000	Tự do	0,01	0,01	-	520,00	100		
30	Hồ thôn 5 (Đăk Sơn)	Đăk Sơn	253,000	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	209,99	83		
31	Hồ Chum Ia	Đăk Sơn	700,000	Tự do	0,02	0,02	-	700,00	100		
32	Bon B'srê B	Đăk Sơn		Tự do	0,00	0,00	-				
33	Hồ Thôn 1	Đăk Ha	72,000	Tự do	-0,15	-0,12	- 0,03	69,12	96		
34	Hồ Đăk Bông	Đăk Ha	170,000	Tự do	-0,30	-0,27	- 0,03	159,80	94		
35	Hồ Đăk Ha	Đăk Ha	689,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	675,22	98		
36	Hồ Đăk R'Tiêng	Đăk Ha	169,000	Tự do	-0,15	-0,13	- 0,02	163,93	97		
37	Hồ Trảng Ba	Đăk Ha	270,000	Tự do	-0,88	-0,85	- 0,03	180,90	67		
38	Ea Nung	Đăk Ha		Tự do	-1,02	-1,00	- 0,02				
39	Đăk Pruh	Đăk Ha		Tự do	-0,05	-0,05	-				
40	Hồ Đăk Snao	Đăk R'măng	595,000	Tự do	0,20	0,22	- 0,02	595,00	100		
41	Hồ Đa Hang Lang	Đăk R'măng	700,000	Tự do	0,00	0,00	-	700,00	100		
42	Số 1	Đăk P'lao		Tự do	0,00	0,00	-				
43	Số 2 (Đăk P'lao)	Đăk P'lao		Tự do	0,01	0,01	-				
44	Số 3	Đăk P'lao		Tự do	-0,01	-0,01	-				
45	Thôn 2	Đăk P'lao		Tràn giềng	-0,02	-0,02	-				
VII	Huyện Đăk RLấp		29.339,000					28.677,290	97,74		
1	Hồ Đăk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,30	0,30	-	288,000	100		
2	Hồ Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,00	0,00	-	289,000	100		
3	Hồ Sa Đa Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,20	0,20	-	300,000	100		
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,00	0,00	-	517,000	100		
5	Hồ Đăk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,10	0,10	-	408,000	100		

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú	Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 08/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	1.159,340	98		
7	Hồ Đăk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	980,100	99		
8	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,02	0,02	-	971,000	100		
9	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	644,490	99		
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	907,830	99		
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,15	-0,15	-	1.015,680	92		
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	0,05	0,05	-	903,000	100		
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	757,350	99		
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	8.009,100	99		
15	Hồ Đăk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.520,000	100		
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	603,900	99		
17	Hồ Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,25	-0,25	-	165,120	96		
18	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,00	0,00	-	733,000	100		
19	Đập thôn 8 Đăk Sín	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,00	0,00	-	418,000	100		
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.103,000	100		
21	Hồ Đăk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,05	0,05	-	728,000	100		
22	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	0,00	0,00	-	532,000	100		
23	Hồ Thôn 2 (Đăk Sín)	Đăk Sín	1.213,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	994,660	82		
24	Hồ Đăk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đăk Sín	959,000	Tự do	0,02	0,02	-	959,000	100		
25	Hồ Thôn 5	Đăk Sín	702,000	Tự do	0,00	0,00	-	702,000	100		
26	Đập Thôn 5 (Đăk Sín)	Đăk Sín	745,000	Tự do	0,00	0,00	-	745,000	100		
27	Hồ Đăk Sín	Đăk Sín	651,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	644,490	99		
28	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	684,000	Tự do	0,00	0,00	-	684,000	100		
29	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	445,230	97		
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	0,00	0,00	-	56,000	100		
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do	0,05	0,05	-				
32	Hồ Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,15	0,15	-	494,000	100		
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					14.248,260	98,52		
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	-0,10	-0,02	- 0,08	1.789,920	99		
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1.120,000	Tự do	-0,03	-0,02	- 0,01	1.108,800	99		
3	Hồ Đăk Rĩa	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,30	-0,29	- 0,01	1.007,040	96		Thiếu nước
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-0,11	-0,11	-	306,740	98		Thiếu nước
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-0,03	-0,15	-	544,500	99		Thiếu nước
6	Hồ Đăk Biêng	Đăk R'Tih	1.153,000	Cửa van	-0,04	0,02	- 0,06	1.141,470	99		Thiếu nước
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	135,240	98		Thiếu nước
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	0,00	0,00	-	404,000	100		
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	-0,05	-0,01	- 0,04	131,670	99		Thiếu nước
10	Hồ Đoàn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	878,400	96		Thiếu nước
11	Đập Đăk Bu R'ley	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	0,02	0,01	0,01	125,000	100		Thiếu nước
12	Hồ Đăk Blung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,02	0,00	- 0,02	556,380	99		Thiếu nước
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,66	-0,65	- 0,01	456,390	99		
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,12	-0,11	- 0,01	451,780	98		Thiếu nước
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-0,24	-0,20	- 0,04	557,370	99		
16	Đập Đăk R'Ma	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	260,370	99		Thiếu nước
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	-0,01	0,00	- 0,01	374,220	99		Thiếu nước
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	-0,01	0,00	- 0,01	781,110	99		Thiếu nước
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-0,19	-0,17	- 0,02	815,760	99		
20	Hồ Số 2 (Đăk Ngo)	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-0,52	-0,55	0,03	417,480	98		
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	383,000	Tự do	-0,05	-0,04	- 0,01	379,170	99		
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-0,11	-0,10	- 0,01	303,800	98		
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-0,55	-0,50	- 0,05	1.321,650	99		Thiếu nước
24	Hồ Đăk Ngo	Đăk Ngo	2.891,000		-0,75	-0,70					Thiếu nước
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trực	1.155,000		-0,60	-0,50	- 0,10				
26	Đập D1	Quảng Trực	266,000		-0,50	-0,50	-				Thiếu nước
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trực			-0,15	-0,15	-				
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm			0,01	0,01	-				
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân									Thiếu nước
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân									Thiếu nước
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trực									Thiếu nước
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trực									Thiếu nước
208	TỔNG CỘNG:		135.006,065					127.770,324	94,64		